

DOI: 10.58490/ctump.2024i82.3167

MỨC ĐỘ SẴN SÀNG HỌC TẬP TỰ ĐỊNH HƯỚNG CỦA SINH VIÊN ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN

Trịnh Thị Lịch^{1*}, Phan Hoàng Trọng², Nguyễn Thùy Linh¹

1. Trường Đại học Khoa học Sức khỏe - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh

2. Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

*Email: ttlich@uhsvnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/10/2024

Ngày phản biện: 22/12/2024

Ngày duyệt đăng: 25/12/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Học tập tự định hướng có tầm quan trọng rất lớn đối với sự phát triển chuyên môn của sinh viên điều dưỡng, giúp mở rộng kiến thức và nâng cao chất lượng thực hành. Do đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục điều dưỡng là phát triển khả năng học tập tự định hướng ở sinh viên. **Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch và các yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 266 sinh viên điều dưỡng đang học tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2024. Mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng được đánh giá bằng Thang đo khảo sát mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của Đặng Thị Thanh Thủy. **Kết quả:** Điểm trung bình chung về mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng là $149,49 \pm 18,04$. Tỷ lệ sinh viên đạt điểm đánh giá ở mức cao, trung bình và thấp lần lượt là 19,5%; 30,1% và 50,4%. Có mối quan hệ đáng kể giữa năm học, chuyên ngành và mong muốn học sau đại học ($p < 0,05$). **Kết luận:** Mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng ở mức chưa cao. Do đó, các nhà giáo dục và quản lý điều dưỡng cần quan tâm đến thực trạng này cũng như các yếu tố liên quan để có các biện pháp can thiệp thích hợp.

Từ khóa: Sẵn sàng học tập tự định hướng, sinh viên, điều dưỡng, các yếu tố liên quan.

ABSTRACT

SELF-DIRECTED LEARNING READINESS LEVEL OF THE NURSING STUDENTS AT PHAM NGOC THACH UNIVERSITY OF MEDICINE AND RELATED FACTORS

Trịnh Thị Lịch^{1*}, Phan Hoàng Trọng², Nguyễn Thùy Linh¹

1. University of Health Sciences, Vietnam National University Ho Chi Minh City

2. Pham Ngoc Thach University of Medicine

Background: Self-directed learning plays a crucial role in the professional development of nursing students, helping to expand their knowledge and improve the quality of practice. Therefore, one of the important tasks of nursing education is to develop self-directed learning abilities in students. **Objectives:** To determine self-directed learning readiness among undergraduate nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine and identify related factors. **Materials and methods:** A descriptive cross-sectional study was conducted on 266 nursing students studying at Pham Ngoc Thach University of Medicine in 2024. The student's readiness for self-directed learning was assessed using Dang Thi Thanh Thuy's Self-Directed Learning Readiness Scale. **Results:** The average score for readiness for self-directed learning was 149.49 ± 18.04 . The percentages of students scoring at high, medium, and below-average levels were 19.5%, 30.1%, and 50.4%, respectively. A significant relationship was found between academic year, major, and the desire to

pursue postgraduate studies ($p < 0.05$). **Conclusions:** The readiness for self-directed learning among nursing students is not at a high level. Therefore, nursing educators and managers need to pay attention to this situation and related factors to have appropriate interventions.

Keywords: Self-directed learning readiness, students, nurses, related factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học tập tự định hướng (HTTĐH) là một phương pháp giáo dục ngày càng được sử dụng trong giáo dục người lớn tại các cơ sở giáo dục đại học [1]. Trong giáo dục điều dưỡng (ĐD), tầm quan trọng của việc HTTĐH và học tập suốt đời đã được chỉ ra trong việc thúc đẩy các kỹ năng và thái độ cần thiết khi làm việc trong các môi trường chăm sóc sức khỏe phức tạp và luôn thay đổi để đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn [2]. Do đó, một trong những nhiệm vụ quan trọng của giáo dục ĐD là phát triển khả năng HTTĐH ở sinh viên (SV).

Để xem xét khả năng HTTĐH của SV thì đánh giá mức độ sẵn sàng HTTĐH là điều kiện tiên quyết [3]. Mức độ sẵn sàng được định nghĩa là “mức độ cá nhân sở hữu thái độ, khả năng và đặc điểm tính cách cần thiết cho việc HTTĐH” [4]. Tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch (ĐHYK PNT), năng lực học tập suốt đời được xác định là một trong những tiêu chí cốt lõi của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo. Tuy nhiên, để đảm bảo sinh viên điều dưỡng (SVĐD) đạt được năng lực này thì đánh giá mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVĐD và xác định các yếu tố liên quan là hết sức cần thiết. Điều này không chỉ giúp đánh giá chính xác năng lực hiện tại của SV mà còn cung cấp cơ sở để cải tiến chương trình đào tạo, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và nhu cầu học tập của người học. Kết quả của nghiên cứu (NC) có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp và chiến lược phù hợp nhằm nâng cao năng lực HTTĐH của SV, đồng thời đáp ứng yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực y tế trong bối cảnh hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Do đó, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: Khảo sát mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch và các yếu tố liên quan.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

SVĐD đang học tại trường ĐHYK PNT năm 2024.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** SVĐD 4 năm bao gồm bốn chuyên ngành ĐD đa khoa, ĐD gây mê hồi sức, ĐD hộ sinh, ĐD cấp cứu ngoài bệnh viện đang học tại trường ĐHYK PNT năm 2024.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV vắng mặt trong thời gian thu thập số liệu hoặc không đồng ý tham gia vào NC này. SV đã tham gia NC thử nghiệm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Cắt ngang mô tả.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ với dân số hữu hạn:

$$n = \frac{NZ_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2(N-1) + Z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu. N = 639 là số lượng quần thể trong NC. $Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96$ với độ tin cậy 95% ($\alpha = 0,05$). p = 0,5 (cung cấp cỡ mẫu tối đa). d là sai số của NC, chọn d = 0,05. Từ đó, cỡ mẫu tối thiểu của NC là n = 241. Tuy nhiên, để đảm bảo có thể bổ sung số liệu vì các lý do khách quan, 10% mẫu dự trữ được tính thêm. Như vậy, cỡ mẫu cần lấy trong NC này là 266 người.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Phương pháp chọn mẫu phân tầng theo số lượng SVĐD theo từng năm học và từng chuyên ngành.

- **Nội dung nghiên cứu:** Mức độ sẵn sàng HTTĐH được đánh giá bằng Thang đo khảo sát mức độ sẵn sàng HTTĐH của Đặng Thị Thanh Thủy cải tiến [3]. Thang đo gồm 41 câu, mỗi câu được đánh giá theo thang điểm Likert scales 5 mức độ từ: Hoàn toàn không đồng ý được 1 điểm; đến Hoàn toàn đồng ý được 5 điểm. Độ tin cậy Cronbach's alpha của bộ câu hỏi trong NC này là 0,947. Thang đo được chia thành 7 thành tố phụ: thái độ học tập (8 câu); quản lý học tập (9 câu); vận dụng và sáng tạo (5 câu); kiểm soát học tập (9 câu); tự tin vào khả năng học tập (4 câu); nhận thức về năng lực học tập (4 câu); chủ động học tập (2 câu). Tổng điểm dao động từ 41 đến 205. Trong đó, mức độ sẵn sàng HTTĐH được đánh giá như sau: từ 41 đến dưới 157 là thấp, từ 157 đến dưới 164 là trung bình và từ 164 đến 205 là cao. Thông tin chung của đối tượng NC được thu thập để tìm hiểu các yếu tố liên quan đến sẵn sàng HTTĐH.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Bộ câu hỏi tự điền trong thời gian 30 phút được phát trực tiếp cho đối tượng tham gia NC trước hoặc sau mỗi buổi học.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 16.0. Thống kê mô tả (tỷ lệ, phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn) được sử dụng để mô tả đặc điểm chung của đối tượng NC và mức độ sẵn sàng HTTĐH. Thống kê phân tích: kiểm định T-test, Anova với mức ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$ được sử dụng để kiểm định mối liên quan giữa đặc điểm chung của đối tượng NC và mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVĐD.

- **Thời gian nghiên cứu:** Tháng 03/2024 – tháng 8/2024.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** NC thực hiện sau khi được sự cho phép của Hội đồng khoa học trường ĐHYK PNT. Công cụ đo lường được sự cho phép sử dụng từ tác giả. NC không gây bất cứ ảnh hưởng gì bất lợi cho đối tượng và cộng đồng. SV tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về NC, ký vào bản đồng thuận nếu đồng ý tham gia và có quyền rút khỏi NC vào bất cứ thời điểm nào. Tất cả thông tin thu thập được chỉ sử dụng vào mục đích NC.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm chung		Tần số	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	42	15,8
	Nữ	224	84,2
Năm học	Năm thứ nhất	98	36,9
	Năm thứ hai	69	25,9
	Năm thứ ba	46	17,3
	Năm thứ tư	53	19,9
Chuyên ngành học	ĐD đa khoa	93	35,0
	ĐD hộ sinh	24	9,0
	ĐD gây mê hồi sức	36	13,5
	ĐD cấp cứu ngoài bệnh viện	15	5,6
Mong muốn học sau đại học	Có	188	70,7
	Không	78	29,3

Nhận xét: Tổng cộng có 266 mẫu khảo sát đã hoàn thành đã được đưa vào phân tích (tỷ lệ phản hồi = 100%). SVĐD tham gia NC chủ yếu là nữ giới chiếm 84,2%. SV năm thứ nhất có cỡ mẫu lớn nhất chiếm 36,9%, SV năm thứ ba chiếm tỷ lệ thấp nhất 17,3%, trong

khi SV năm thứ hai và năm thứ tư lần lượt là 25,9% và 19,9%. Dữ liệu ghi nhận nhóm SVĐĐ đa khoa có số lượng đông nhất với 35%, và thấp nhất là SVĐĐ cấp cứu ngoài bệnh viện chỉ 5,6% (trừ năm nhất chưa phân chuyên ngành). Hầu hết SVĐĐ có mong muốn học sau đại học chiếm 70,7%.

3.2. Mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên

Bảng 2. Điểm trung bình mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng

Biến số	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Thái độ học tập	17	40	31,69	3,99
Quản lý học tập	10	45	29,36	5,24
Vận dụng và sáng tạo	11	25	19,07	2,70
Kiểm soát học tập	18	45	34,41	4,99
Tự tin vào khả năng học tập	6	20	13,53	2,72
Nhận thức về năng lực học tập	6	20	13,72	2,61
Chủ động học tập	4	10	7,69	1,44
Tổng điểm sẵn sàng HTTĐH	84	204	149,49	18,04

Nhận xét: Điểm trung bình chung về mức độ sẵn sàng HTTĐH của 266 SVĐĐ là $149,49 \pm 18,04$ với điểm thấp nhất là 84 và cao nhất là 204. Trong đó, “thái độ học tập” được ghi nhận với điểm trung bình chung là $31,69 \pm 3,99$. Mức độ “quản lý học tập” có điểm trung bình chung là $29,36 \pm 5,24$. Kết quả đo lường mức độ “vận dụng và sáng tạo” điểm trung bình chung là $19,07 \pm 2,70$. Điểm trung bình chung “kiểm soát học tập” đạt mức $34,41 \pm 4,99$, trong khi thang đo “tự tin học tập” và “nhận thức bản thân” điểm trung bình chung tương đương nhau là $13,53 \pm 2,72$ và $13,72 \pm 2,61$. Điểm trung bình chung mức độ “chủ động học tập” đạt $7,69 \pm 1,44$.

Bảng 3. Phân loại mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng

Phân loại mức độ sẵn sàng HTTĐH	Tần số	Tỷ lệ
Thấp	134	50,4
Trung bình	80	30,1
Cao	52	19,5

Nhận xét: Kết quả xếp loại mức độ sẵn sàng HTTĐH chỉ có 19,5% SVĐĐ đạt mức độ cao, 30,1% SVĐĐ đạt mức trung bình và 50,4% SVĐĐ thấp.

3.3. Yếu tố ảnh hưởng mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên

Bảng 4. Mối liên quan giữa sẵn sàng HTTĐH và đặc điểm chung của sinh viên điều dưỡng

Đặc điểm		Kiểm định thống kê		Giá trị (p)
		Trung bình $\pm$ Độ lệch chuẩn	t/F	
Giới tính	Nam	154,31 $\pm$ 19,26	1,80	0,059
	Nữ	148,58 $\pm$ 17,70		
Năm học	Năm thứ nhất	147,66 $\pm$ 19,04	2,991	0,031
	Năm thứ hai	147,20 $\pm$ 17,23		
	Năm thứ ba	149,41 $\pm$ 16,60		
	Năm thứ tư	155,89 $\pm$ 17,35		
Chuyên ngành học (trừ năm nhất chưa phân chuyên ngành)	ĐD đa khoa	147,29 $\pm$ 16,88	2,920	0,036
	ĐD hộ sinh	152,21 $\pm$ 19,20		
	ĐD gây mê hồi sức	156,83 $\pm$ 16,71		
	ĐD cấp cứu ngoài bệnh viện	153,00 $\pm$ 15,93		

Đặc điểm		Kiểm định thống kê		Giá trị (p)
		Trung bình $\pm$ Độ lệch chuẩn	t/F	
Mong muốn học sau đại học	Có	152,06 $\pm$ 16,86	3,705	0,00
	Không	143,27 $\pm$ 19,35		

Nhận xét: Bảng 4 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVĐD giữa năm học, chuyên ngành học và mong muốn học sau đại học ($p < 0,05$). Ngoài ra, yếu tố giới tính không có ảnh hưởng đến sự sẵn sàng HTTĐH của SVĐD ($p = 0,059$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng tham gia nghiên cứu

NC có 266 SVĐD tham gia, trong đó có đến 84,2% là nữ giới. Điều này hoàn toàn phù hợp với dữ liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới cung cấp năm 2021 cho thấy 90% ĐD là nữ [5]. SVĐD năm thứ nhất và SVĐD đa khoa có cỡ mẫu lớn nhất chiếm tỷ lệ lần lượt là 36,9% và 35% phù hợp với tiêu chí tuyển sinh của nhà trường. Ngoài ra, phần lớn SV có mong muốn học sau đại học. Kết quả này tương đồng với NC của Tekkol và Demirel năm 2018 báo cáo rằng có hơn 60% SV có mong muốn theo đuổi bằng cấp sau đại học [6].

4.2. Mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên

NC hiện tại cho thấy SVĐD có điểm sẵn sàng HTTĐH là $149,49 \pm 18,04$ thuộc mức độ thấp. Trong đó, mức độ sẵn sàng HTTĐH ở mức thấp chiếm đến 50,4%, mức trung bình chiếm 30,1% và mức cao chỉ chiếm 19,5%. Ngược lại, điểm đánh giá các thang đo phụ và tổng điểm trung bình mức độ sẵn sàng HTTĐH của SV trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với NC của Đặng Thị Thanh Thủy [3]. Sự khác biệt này có thể lý giải do số lượng SV tham gia trong NC của tác giả Đặng Thị Thanh Thủy cao hơn trong NC của chúng tôi gấp nhiều lần, đối tượng là SV ở các cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc, SV tham gia khảo sát đến từ nhiều ngành nghề khác nhau và đặc biệt không bao gồm SV thuộc khối ngành khoa học sức khỏe, một khối ngành đặc thù. Ngoài ra, một số NC trên thế giới tại Tây Ban Nha, Ả Rập Xê Út cũng đã ghi nhận mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVĐD từ trung bình đến cao [7], [8].

Ngành ĐD là một ngành học đặc thù, SVĐD học tập trong môi trường căng thẳng với khối lượng kiến thức lớn và thời gian học tập liên tục giữa trường và bệnh viện, giữa lý thuyết và thực hành đã làm SVĐD dễ quá tải, khó kiểm soát việc học tập một cách hiệu quả [9]. Từ đó, SV giảm khả năng sẵn sàng HTTĐH. Hơn thế nữa, SVĐD trường ĐHYK PNT tham gia thực hành lâm sàng tại các bệnh viện lớn tại thành phố Hồ Chí Minh. Điều này đồng nghĩa với nhiều SV phải chứng kiến những ca bệnh nặng, tình trạng quá tải, áp lực công việc cao,... do đó, nhiều SVĐD cảm thấy lo lắng, stress và dần giảm sự tự tin và hứng thú với ngành học. Từ kết quả trên, nhà trường cần có những biện pháp cho SVĐD như hỗ trợ tâm lý, điều chỉnh thời gian thực hành lâm sàng hoặc xen kẽ lý thuyết – thực hành hợp lý giúp giảm áp lực cho SV.

4.3. Yếu tố ảnh hưởng mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên

Kết quả NC chỉ ra rằng điểm trung bình về mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVĐD nam cao hơn so với điểm trung bình của SV nữ nhưng không có ý nghĩa thống kê. Phù hợp với nghiên cứu của chúng tôi, Nguyễn Ngọc Diễm và cộng sự cho rằng do đặc thù nghề nghiệp của ngành ĐD, nữ chiếm phần lớn nên khi so sánh không thấy rõ sự khác biệt [10].

Kết quả này tương đồng với kết quả NC được thực hiện trên SVDD bởi Ballard và cộng sự tại Oman; Cho và Kim tại Hàn Quốc [11], [12].

Phát hiện của chúng tôi cho thấy có sự khác biệt về mức độ sẵn sàng HTTĐH giữa các năm học trên SVDD. Cụ thể, điểm đánh giá mức độ sẵn sàng HTTĐH của SV năm thứ tư cao hơn SV các năm học khác. So sánh với một số NC cũng ghi nhận kết quả tương tự [3], [8], [13]. NC của Lekalakala-Mokgele đã chỉ ra rằng sinh viên năm nhất đã quen với phương pháp học truyền thống và phụ thuộc vào sự chỉ đạo của giảng viên, nên có thể khó tham gia vào việc tự học trong năm đầu tiên. Ngược lại, SV năm cuối có thể cảm thấy khó chịu nếu giảng viên kiểm soát việc học [13]. Vì vậy, để SV sớm thích nghi được với phương pháp học tập mới, nhà trường cần tích hợp kỹ năng HTTĐH vào chương trình đào tạo và giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy SV làm trung tâm. Công tác giáo dục và hỗ trợ SV tìm kiếm phương pháp học tập hiệu quả và phù hợp cũng cần được quan tâm, đặc biệt là SV năm nhất và năm hai.

Xét về chuyên ngành học, NC cho thấy có sự khác biệt về mức độ sẵn sàng HTTĐH giữa các chuyên ngành học. Mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVDD đa khoa ở mức thấp nhất. Tại trường ĐHYK PNT, từ năm học thứ hai SVDD được đăng ký xét tuyển vào ba chuyên ngành đào tạo là ĐD đa khoa, ĐD gây mê hồi sức và ĐD cấp cứu ngoài bệnh viện (ngoại trừ ĐD hộ sinh đã đăng ký ban đầu). Tuy nhiên, chỉ tiêu vào hai chuyên ngành gây mê hồi sức và cấp cứu ngoài bệnh viện hạn chế và đòi hỏi tính cạnh tranh cao. Những SV được chọn vào chuyên ngành này là những SV xuất sắc và thực sự yêu thích chuyên ngành mình chọn, có mục tiêu học tập rõ ràng, định hướng được môi trường làm việc trong tương lai, vì thế họ có khả năng sẵn sàng cho HTTĐH tốt hơn. Ngoài ra, khác với lớp ĐD đa khoa, các chuyên ngành còn lại có quy mô lớp học nhỏ. Trong lớp học có quy mô nhỏ, mọi SV đều có thể đặt câu hỏi, đưa ra phản hồi và chia sẻ quan điểm của mình trong lớp học, tăng tương tác giữa giảng viên và SV, từ đó SV tự tin hơn, thái độ học tập tích cực hơn và có khả năng HTTĐH cao hơn [14]. Vì vậy, nhà trường cần tăng cường định hướng nghề nghiệp cho SVDD đa khoa như tổ chức hội thảo định hướng nghề nghiệp, tăng cường vai trò của cố vấn học tập giúp SV xác định lộ trình, mục tiêu học tập. Ngoài ra, cải thiện môi trường học tập dựa trên quy mô lớp học như phân nhỏ sĩ số các lớp học, nhóm học cũng góp phần giúp SV HTTĐH tốt hơn.

Những SVDD có mong muốn học sau đại học có khả năng HTTĐH cao hơn đáng kể so với nhóm SVDD còn lại. Điều này có thể lý giải rằng nhóm SVDD có mong muốn học sau đại học thường có tinh thần cầu tiến, mong muốn nâng cao kiến thức và kỹ năng của bản thân, do đó, họ thường nỗ lực nhiều hơn trong việc tự học. Nghiên cứu của Tekkol và Demirel tại Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã chỉ ra kết quả tương tự [6]. Tuy nhiên cần có các nghiên cứu tiếp theo để kiểm chứng và làm sáng tỏ mối liên quan này.

V. KẾT LUẬN

SVDD trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch có mức độ sẵn sàng HTTĐH chưa cao. Năm học, chuyên ngành học và mong muốn học sau đại học là các yếu tố được tìm thấy có liên quan đến mức độ sẵn sàng HTTĐH của SVDD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fisher M., King J., Tague G. Development of a self-directed learning readiness scale for nursing education. *Nurse Education Today*. 2001. 21(7), 516-525, doi:10.1054/nedt.2001.0589.

2. Visiers-Jiménez L., Palese A., Brugnolli A., Cadorin L., Salminen L., et al. Nursing students' self-directed learning abilities and related factors at graduation: A multi-country cross-sectional study. *Nurs Open*. 2022. 9(3), 1688-1699, doi:10.1002/nop2.1193.
3. Đặng Thị Thanh Thủy. Đánh giá mức độ sẵn sàng học tập tự định hướng của sinh viên Việt Nam. Trường Đại học Giáo Dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. 2023. 242.
4. Fisher M.J., King J. The self-directed learning readiness scale for nursing education revisited: A confirmatory factor analysis. *Nurse Education Today*. 2010. 30(1), 44-48, <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2009.05.020>.
5. World Health Organization. Global strategic directions for nursing and midwifery 2021-2025. 2021.<https://www.who.int/publications/i/item/9789240033863#:~:text=Overview,and%20other%20population%20health%20goals>.
6. Tekkol İ A., Demirel M. An Investigation of Self-Directed Learning Skills of Undergraduate Students. *Front Psychol*. 2018. 9, 2324, doi: 10.3389/fpsyg.2018.02324.
7. Rascón-Hernán C., Fullana-Noell J., Fuentes-Pumarola C., Romero-Collado A., Vila-Vidal D., et al. Measuring self-directed learning readiness in health science undergraduates: A cross-sectional study. *Nurse Educ Today*. 2019. 83, 104201, doi: 10.1016/j.nedt.2019.08.019.
8. El-Gilany A.H., Abusaad Fel S. Self-directed learning readiness and learning styles among Saudi undergraduate nursing students. *Nurse Educ Today*. 2013. 33(9), 1040-4, doi: 10.1016/j.nedt.2012.05.003.
9. Lee MK, Lim SH. Relationships among academic burnout, stress coping and college adjustment in nursing students. *Asia Pac J Multimed Serv Conver Art Humanit Sociol*. 2017;7(6):521–34. <https://doi.org/10.14257/ajmahs.2017.06.74>.
10. Nguyễn Ngọc Diễm, Vũ Thị Tuyết, Đặng Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Anh, Nguyễn Thị Thanh Thương, và cộng sự. Mức độ sẵn sàng tự định hướng học tập của sinh viên điều dưỡng tại các trường đại học và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên*. 2023. 228(12), 46-52, <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8244>.
11. Ballad C.A.C., Labrague L.J., Cayaban A.R.R., Turingan O.M., Al Balushi S.M. Self-directed learning readiness and learning styles among Omani nursing students: Implications for online learning during the COVID-19 pandemic. *Nurs Forum*. 2022. 57(1), 94-103, doi: 10.1111/nuf.12664.
12. Cho M.K., Kim M.Y. Factors Influencing SDL Readiness and Self-Esteem in a Clinical Adult Nursing Practicum after Flipped Learning Education: Comparison of the Contact and Untact Models. *Int J Environ Res Public Health*. 2021. 18(4):1521, doi: 10.3390/ijerph18041521.
13. Lekalakala-Mokgele E. Facilitation in problem-based learning: Experiencing the locus of control. *Nurse Education Today*. 2010;30(7):638-642. doi: 10.1016/j.nedt.2009.12.017.
14. Finn J D. Academic and non-cognitive effects of small classes. *International Journal of Educational Research*. 2019;96:125-135. doi: <https://doi.org/10.1016/j.ijer.2019.05.006>.
15. Örs M. The Self-Directed Learning Readiness Level of the Undergraduate Students of Midwife and Nurse in Terms of Sustainability in Nursing and Midwifery Education. *Sustainability*, 2018. 10(10), 3574, doi: 10.3390/su10103574.